

Phụ lục IV

DANH MỤC DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

(Kèm theo Quyết định số 2686/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Mã số dự án đầu tư	Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)					Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025			Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025*			Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương					Ghi chú
					Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư														
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	TỔNG SỐ	Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	16	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ (A+B)						34.962.153	29.066.817	5.895.336	9.020.901	6.891.305	2.129.596	8.998.424	6.869.542	2.128.882	10.189.298	834.459	6.403.972	2.863.667	87.200	
A	PHÂN BỐ CHI TIẾT CHO CÁC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN						34.962.153	29.066.817	5.895.336	9.020.901	6.891.305	2.129.596	8.998.424	6.869.542	2.128.882	10.189.298	834.459	6.403.972	2.863.667	87.200	
A.1	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP GIAI ĐOẠN 2026-2030						33.252.110	27.356.774	5.895.336	9.006.059	6.876.463	2.129.596	8.983.932	6.855.050	2.128.882	9.444.598	499.459	6.253.972	2.603.967	87.200	
I	DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG KHẨN CẤP PHỤC VỤ HỘI NGHỊ APEC 2027						12.834.091	9.425.091	3.409.000	2.294.293	1.287.793	1.006.500	2.294.293	1.287.793	1.006.500	4.404.121	-	4.404.121	-	-	
1	Dự án đầu tư Hồ nước Cửa Cạn	đặc khu Phú Quốc					162.423	162.423	-	32.000	32.000	-	32.000	32.000	-	100.000	-	100.000	-	-	
+	Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án đầu tư Hồ nước Cửa Cạn	Đặc khu Phú Quốc	UBND đặc khu Phú Quốc		2025-2027	số 1512/QĐ-UBND, 14/10/2025 của UBND tỉnh An Giang	162.423	162.423		32.000	32.000		32.000	32.000		100.000		100.000			
2	Dự án đầu tư Hồ nước Dương Đông 2						1.429.301	1.429.301	-	-	-	-	-	-	-	500.000	-	500.000	-	-	
+	Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án đầu tư Hồ nước Dương Đông 2	đặc khu Phú Quốc	UBND đặc khu Phú Quốc		2025-2027	số 1834/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của UBND tỉnh	1.429.301	1.429.301		-			-			500.000		500.000			
3	Dự án xây dựng kè và san lấp mặt bằng xây dựng Trung tâm tổ chức hội nghị APEC và các công trình chức năng	đặc khu Phú Quốc	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8155457	2025-2027	số 995/QĐ-UBND ngày 10/9/2025 của UBND tỉnh	1.400.000	420.000	980.000	670.085	376.085	294.000	670.085	376.085	294.000	43.900		43.900			
4	Dự án Đường tỉnh ĐT.975 (đoạn từ ĐT.973 – Cảng hàng không Phú Quốc - ĐT.975 – ĐT.973	đặc khu Phú Quốc			-	-	2.500.000	750.000	1.750.000	699.000	174.000	525.000	699.000	174.000	525.000	517.000	-	517.000	-	-	
+	Dự án Đường tỉnh ĐT.975 (đoạn từ ĐT.973 – Cảng hàng không Phú Quốc - ĐT.975 – ĐT.973	đặc khu Phú Quốc	Sở Xây dựng tỉnh An Giang	8160209	2025-2027	Số 948/QĐ-TTg ngày 19/5/2025 của TTCP; số 1769/QĐ-UBND ngày 17/6/2025 của UBND tỉnh	2.140.000	390.000	1.750.000	698.000	173.000	525.000	698.000	173.000	525.000	217.000		217.000			
+	Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án Đường tỉnh ĐT.975 (Đoạn từ ĐT.973 - Cảng hàng không Phú Quốc - ĐT.975 - ĐT.973)	Đặc khu Phú Quốc	UBND đặc khu Phú Quốc		2025-2027	Số 1518/QĐ-UBND ngày 14/10/2025 của UBND tỉnh	360.000	360.000		1.000	1.000		1.000	1.000		300.000		300.000			
5	Dự án Đại lộ APEC				-	-	902.959	902.959	-	-	-	-	-	-	-	858.000	-	858.000	-	-	
+	Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án Đại lộ APEC	đặc khu Phú Quốc	UBND đặc khu Phú Quốc		2025-2027	Số 1513/QĐ-UBND tỉnh ngày 14/10/2025	902.959	902.959		-			-			858.000		858.000			
6	Dự án xây dựng công trình ngầm hoá hạ tầng kỹ thuật khu vực Dương Đông	đặc khu Phú Quốc	Sở Xây dựng tỉnh An Giang	8160185	2025-2027	số 1770/QĐ-UBND ngày 17/6/2025; số 2051/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của UBND tỉnh	550.000	165.000	385.000	182.084	66.584	115.500	182.084	66.584	115.500	93.910		93.910			
7	Dự án xây dựng công trình ngầm hoá hạ tầng kỹ thuật khu vực An Thới	đặc khu Phú Quốc	Sở Xây dựng tỉnh An Giang	8160184	2025-2027	số 1854/QĐ-UBND ngày 20/6/2025; số 2052/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của UBND tỉnh	420.000	126.000	294.000	125.305	53.305	72.000	125.305	53.305	72.000	72.690		72.690			
8	Khu tái định cư Cửa Cạn	Đặc khu Phú Quốc	UBND đặc khu Phú Quốc	8160419	2025-2027	Số 1768/QĐ-UBND ngày 17/6/2025 của UBND tỉnh	1.650.000	1.650.000		256.000	256.000		256.000	256.000		528.621		528.621			
9	Khu tái định cư An Thới	Đặc khu Phú Quốc					1.319.408	1.319.408	-	5.000	5.000	-	5.000	5.000	-	600.000	-	600.000	-	-	
+	Dự án thành phần đầu tư xây dựng công trình Tái định cư An Thới	Đặc khu Phú Quốc	UBND đặc khu Phú Quốc	8160420	2025-2027	Số 1163/QĐ-UBND ngày 19/9/2025 của UBND tỉnh;	379.058	379.058		4.000	4.000		4.000	4.000		300.000		300.000			
+	Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án Tái định cư An Thới	Đặc khu Phú Quốc	UBND đặc khu Phú Quốc	8162779	2025-2027	Số 1517/QĐ-UBND ngày 14/10/2025 của UBND tỉnh	940.350	940.350		1.000	1.000		1.000	1.000		300.000		300.000			
10	Khu tái định cư Hồ Suối Lớn	Đặc khu Phú Quốc					1.300.000	1.300.000	-	5.819	5.819	-	5.819	5.819	-	690.000	-	690.000	-	-	
+	Dự án thành phần đầu tư xây dựng công trình Tái định cư hồ Suối Lớn	Đặc khu Phú Quốc	UBND đặc khu Phú Quốc		2025-2027	Số 1716/QĐ-UBND ngày 15/6/2025 của UBND tỉnh Kiên Giang	310.000	310.000		4.000	4.000		4.000	4.000		200.000		200.000			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Mã số dự án đầu tư	Quyết định đầu tư/Quyết định điều chỉnh đầu tư điều chỉnh (nếu có)					Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025			Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025*			Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương					Ghi chú			
					Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác											Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương		Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Nguồn bội chi ngân sách địa phương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	16	17	18	19	20	21			
+	Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án Tái định cư hồ Suối Lớn	Đặc khu Phú Quốc	UBND đặc khu Phú Quốc	8166097	2025-2027	Số 1981/QĐ-UBND tỉnh ngày 16/11/2025	495.831	495.831		1.819	1.819		1.819	1.819		490.000		490.000						
11	Khu tái định cư Hàm Ninh	Đặc khu Phú Quốc	UBND đặc khu Phú Quốc	8160418	2025-2027	Số 1715/QĐ-UBND ngày 14/6/2025 của UBND tỉnh; Công văn số 7431/VP-KT ngày 06/11/2025	1.200.000	1.200.000		319.000	319.000		319.000	319.000		400.000		400.000						
II	NGÀNH/LĨNH VỰC GIAO THÔNG						13.963.410	13.240.914	722.496	3.959.385	3.536.889	422.496	3.950.555	3.528.059	422.496	3.095.961	161.290	1.031.071	1.903.600	0				
1	Đầu tư xây dựng công trình Cầu trên tuyến đường bộ ven biển kết nối từ An Biên - thành phố Rạch Giá	xã An Biên và phường Rạch Giá	Sở Xây dựng tỉnh An Giang	8078475	2024-2029	Số 1140/QĐ-UBND ngày 23/4/2025 của UBND tỉnh	3.900.000	3.900.000		1.062.000	1.062.000		1.062.000	1.062.000		459.640		209.640	250.000					
2	Đầu tư xây dựng công trình đường trục chính ven biển vào trung tâm thành phố Hà Tiên	Phường Tô Châu	Sở Xây dựng tỉnh An Giang	8078477	2025-2027	số 175/QĐ-UBND ngày 20/01/2025; số 2053/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của UBND tỉnh	1.400.000	1.400.000		407.005	407.005		407.005	407.005		365.114			365.114					
3	Đầu tư xây dựng đường ven biển phía tây đảo Phú Quốc	đặc khu Phú Quốc	Sở Xây dựng tỉnh An Giang	8078476	2025-2029	số 384/QĐ-UBND ngày 15/02/2025; số 1932/QĐ-UBND ngày 25/6/2025 của UBND tỉnh	3.200.000	3.200.000		14.172	14.172		14.172	14.172		876.591		229.991	646.600					
4	Đường dẫn ra cảng tổng hợp thành phố Hà Tiên	phường Hà Tiên	UBND Phường Hà Tiên	8093067	2025-2027	Số 4687/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND TP HT	1.477.000	1.177.000	300.000	300.000	300.000		300.000	300.000		200.000			200.000					
5	Tuyến tránh sạt lở tỉnh lộ 954 xã Phú An	xã Phú An	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	8087122	2024-2026	1941/QĐ-UBND 13/12/2024	65.692	65.692		35.000	35.000		35.000	35.000		15.690	15.690	-	-					
6	Cầu kênh E (ranh Thoại Sơn - Vĩnh Thạnh)	Thoại Sơn	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	8159157	2026-2028	1765/QĐ-UBND ngày 23/6/2025	8.361	8.361		250	250		250	250		8.111	8.111							
7	Nâng cấp các đường khu dân cư Tây Sơn (đường Phan Đình Phùng – đường Nguyễn An Ninh – đường số 5 - đường Ranh)	Thoại Sơn	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	8152088	2025-2027	556/QĐ-UBND ngày 11/03/2025	5.716	5.716		4.316	4.316		4.316	4.316		116	116							
8	Nâng cấp tuyến đường khóm Phú Hữu (từ tỉnh lộ 943 đến Kênh Rạch Giá Long Xuyên)	Thoại Sơn	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	8152090	2025-2027	557/QĐ-UBND ngày 11/03/2025	5.977	5.977		5.200	5.200		5.200	5.200		777	777							
9	Nâng cấp mở rộng tuyến bờ bắc Mặc Cần Dện	Thoại Sơn	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	8152757	2025-2027	558/QĐ-UBND ngày 11/03/2025	11.426	11.426		3.676	3.676		3.676	3.676		7.750	7.750							
10	Nâng cấp tuyến đường bờ đông kênh Núi Chóc - Năng Gù (Đoạn từ UBND xã Mỹ Phú Đông đến kênh Trường Tiền)	Thoại Sơn	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	8153279	2025-2027	560/QĐ-UBND ngày 11/03/2025	7.372	7.372		6.240	6.240		6.240	6.240		1.132	1.132							
11	Tuyến ĐH.03 (cầu Trà Can - Bình Chánh)	Châu Thành (AG)	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	8026698	2023-2026	300/QĐ-UBND 15/3/2023; 979/QĐ-UBND 13/6/2025	21.995	21.995		17.965	17.965		17.800	17.800		156			156					
12	Dự án Đường kết nối đê bao ven biển với cầu thứ Ba	xã An Biên; xã Tây Yên	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	7950414	2022-2026	số 4284/QĐ-UBND, 22/11/20202 của UBND huyện An Biên.	497.000	74.504	422.496	422.496		422.496	422.496		422.496	74.500	-	74.500	-					
13	Dự án đầu tư xây dựng cầu Ba Hồ xã Vĩnh Hoà Hưng Bắc, huyện Gò Quao	xã Vĩnh Hoà Hưng	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8083058	2024-2027	Số 6037/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND huyện Gò Quao	149.723	149.723		83.717	83.717		83.717	83.717		66.000	-	66.000						
14	Đường Tám Thước, huyện Kiên Lương	xã Kiên Lương; xã Hòa Điện	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8094845	2023-2027	Số 5381/QĐ-UBND ngày 18/11/2024 của UBND huyện Kiên Lương	400.000	400.000		4.995	4.995		4.995	4.995		124.334	124.334							
15	Dự án kè chống sạt lở khu dân cư và đường vành đai Nam Đông Hồ, thành phố Hà Tiên	Phường Tô Châu	UBND phường Tô Châu	8065960	2024-2027	Số 1125/QĐ-UBND ngày 24/5/2024 của UBND thành phố Hà Tiên	550.000	550.000		282.414	282.414		282.414	282.414		150.000	-		150.000					
16	Cầu kênh 3, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang	xã Thanh Đông	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8123817	2024-2026	Số 6673/QĐ-UBND ngày 28/11/2024 của UBND huyện Tân Hiệp	115.000	115.000		40.000	40.000		40.000	40.000		75.000	-	75.000						
17	Dự án Đường Võ Trường Toản (đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến đường Tú Xương và đoạn từ Cổng số 1 đến đường Nguyễn Thái Bình)	Phường Rạch Giá	UBND phường Rạch Giá	8129745	2024-2026	Số 1018/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND thành phố Rạch Giá	210.000	210.000		50.000	50.000		50.000	50.000		155.000	-	155.000						
18	Dự án ĐTXD công trình đường tuyến tránh thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành	xã Châu Thành	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8113544	2024-2027	Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 08/01/2025 của UBND huyện Châu Thành	231.700	231.700		2.500	2.500		2.500	2.500		100.000	-	100.000						
19	Dự án ĐTXD công trình đường Lâm Quang Ky, huyện Châu Thành	xã Châu Thành; xã Bình An	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8113543	2024-2026	Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 08/01/2025 của UBND huyện Châu Thành	79.900	79.900		30.960	30.960		30.960	30.960		48.940	-		48.940					
20	Nâng cấp, mở rộng đường huyện Thanh Lộc ĐH.44	Thanh Hưng	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8127237	2024-2026	16147/QĐ-UBND, ngày 28/11/2024	50.000	50.000	-	20.000	20.000		20.000	20.000		25.060			25.060					

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Mã số dự án đầu tư	Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)					Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025			Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025*			Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương					Ghi chú
					Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư														
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	TỔNG SỐ	Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	16	17	18	19	20	21
21	Dự án ĐTXD công trình bờ kè khu đô thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành	xã Châu Thành	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8113545	2024-2026	Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 08/01/2025 của UBND huyện Châu Thành	75.000	75.000		31.100	31.100		31.100	31.100		43.900			43.900		
22	Đường kênh 4000 kênh 1 - Lò Rèn xã Tân Thuận	Xã Vĩnh Thuận	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8151000	2025-2026	1424, 17/4/25	6.200	6.200		5.300	5.300		5.300	5.300		900		900			
23	Đường Lô 8 xã Vĩnh Bình Bắc	Xã Vĩnh Bình	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8151002	2025-2026	142, 17/4/25	12.700	12.700		8.300	8.300		8.300	8.300		4.400			4.400		
24	Đường số 5 Khu trung tâm hành chính huyện	U Minh Thượng	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8128712	2024-2026	5377 (30/10/2024)	12.746	12.746		11.050	11.050		11.050	11.050		1.690			1.690		
25	Đường số 6 Khu trung tâm hành chính huyện	U Minh Thượng	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8149691	2024-2026	1729 (18/4/2025)	15.000	15.000		14.260	14.260		14.260	14.260		740			740		
26	Đường Kênh Ba Sến, xã Thạnh Yên	Xã Vĩnh Hòa	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8137700	2025-2026	976 (18/03/2025)	1.790	1.790		1.420	1.420		1.420	1.420		370			370		
27	Đường Kênh Xẻo Cạn - Bờ Dừa (từ cầu xã Thạnh Yên đến Cầu kênh Lộ Mới)	Vĩnh Hòa	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8142534	2025-2027	967 (17/03/2025)	27.530	27.530		10.500	10.500		10.500	10.500		17.030			17.030		
28	Đường đầu nối Cầu kênh Ranh kết nối đường tỉnh ĐT.969 của tỉnh Kiên Giang với đường tỉnh ĐT.945 của tỉnh An Giang	Xã Hòn Đất	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8118321	2024-2026	9739-10/10/2024	14.987	14.987		210	210		210	210		14.770			14.770		
29	Nâng cấp mở rộng tuyến đường GTNT kênh 15	xã Hoà Điền	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang		2024-2026	354 14/10/24	13.573	13.573		3.127	3.127		3.127	3.127		10.440		10.440			
30	Đường Liên xã Tân Thuận-Vĩnh Thuận (kênh Lăng Thứ Bảy - kênh 3)	xã Vĩnh Thuận	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8158528	2025-2027	1159A; 14/3/2025	77.733	77.733		10.000	10.000		10.000	10.000		47.730			47.730		
31	Đường Liên xã Thị trấn Vĩnh Thuận- Vĩnh Phong (Phạm Thành Lương-kênh Một Háng)	xã Vĩnh Phong	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8158530	2025-2027	1159A; 14/3/2025	51.700	51.700		10.000	10.000		10.000	10.000		31.700			31.700		
32	Đường liên xã Vĩnh Bình Nam-Vĩnh Bình Bắc (Bình Phong - Vĩnh Bình Bắc ĐH 62)	xã Vĩnh Bình	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8158529	2025-2027	1160A; 14/3/2025	70.400	70.400		10.000	10.000		10.000	10.000		55.400			55.400		
33	Dự án đầu tư xây dựng công trình cảng hành khách Rạch Giá, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Phường Rạch Giá	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	7768577	2019-2026	2233/QĐ-UBND ngày 30/9/2019; 461/QĐ-UBND ngày 22/02/2023; 2103/QĐ-UBND ngày 25/11/2025	409.993	409.993		406.519	406.519		406.519	406.519		3.380	3.380				
34	Dự án Cầu tuyến kênh Chống mỹ - Cầu tuyến Bờ tây sông xáng Xẻo rõ	xã An Minh, Long Hòa, Văn Khánh, Đồng Hưng	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8109732	2024-2026	Số 8697/QĐ-UBND ngày 18/11/2024 của UBND huyện An Minh	35.000	35.000	-	30.000	30.000	-	24.128	24.128	-	5.000		5.000			
35	Đường trục Kênh 1 - Tân Điền (từ kênh 5 đến kênh 13 Tân Điền)	xã Hòa Điền	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang		2024-2026	2910/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	8.998	8.998	-	4.393	4.393	-	1.600	1.600	-	4.600		4.600			
36	Nâng cấp đường tỉnh 949	phường Tịnh Biên	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	7583503	2022-2026	1103/QĐ-UBND 26/5/2021; 313/QĐ-UBND 11/3/2025	743.198	743.198		610.300	610.300		610.300	610.300		100.000		100.000			
III	Ngành/Lĩnh vực Nông nghiệp - Môi trường						4.086.828	2.742.921	1.343.907	1.835.374	1.401.967	433.407	1.835.374	1.401.967	433.407	1.017.338	191.114	539.080	199.944	87.200	
1	Dự án phát triển thủy sản bền vững tỉnh Kiên Giang thuộc dự án SFDP.	Tỉnh An Giang	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang	8015599	2024-2028	Số 2169/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang	623.725	163.725	460.000	43.793	43.793		43.793	43.793		112.200		25.000		87.200	
2	Xây dựng hệ thống cấp nước thô liên huyện An Biên-An Minh-U Minh Thượng-Vĩnh Thuận.	Gò Quao, An Biên, An Minh, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận.	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang	7950375	2023-2026	số 3358/QĐ-UBND, 30/12/2022; số 912/QĐ-UBND, 17/4/2024; số 1979/QĐ-UBND, 08/7/2024; số 1438/QĐ-UBND ngày 21/5/2025 của UBND tỉnh;	809.216	375.809	433.407	538.407	105.000	433.407	538.407	105.000	433.407	270.000	70.056		199.944		
3	Dự án đầu tư xây dựng 03 cống Đầm Chích, Phú Mỹ, Xẻo Nhàu	xã An Minh, Giang Thành	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang		2023-2026	Số 2636/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang	600.000	600.000		378.800	378.800		378.800	378.800		221.000		221.000			
4	Dự án Kè chống sạt lở kết hợp bãi thải nạo vét khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đảo Nam Du	đặc khu Kiên Hải	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang	8080232	2023-2026	Số 2327/QĐ-UBND ngày 21/8/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang	430.000	430.000		254.244	254.244		254.244	254.244		175.750		175.750			
5	Xây dựng tuyến đường vành đai bao quanh Vườn Quốc gia Phú Quốc giai đoạn I	đặc khu Phú Quốc	Vườn Quốc gia Phú Quốc, tỉnh An Giang	8085294	2024-2026	Số 57/QĐ-BQLKKT PQ ngày 12/3/2025 của BQL KKT PQ	62.236	62.236		22.398	22.398		22.398	22.398		38.830		38.830			
6	Cụm công trình thủy lợi vùng cao Bảy Núi	Tỉnh An Giang	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang	7867590	2023-2026	4621/QĐ-UBND-TCTL 30/11/2022; số 4233/QĐ-BNN-TL ngày 13/10/2023	516.300	65.800	450.500	10.000	10.000		10.000	10.000		50.000	50.000				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Mã số dự án đầu tư	Quyết định đầu tư/Quyết định điều chỉnh (nếu có)					Lũy kế vốn đã bỏ trí từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025			Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025*			Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương					Ghi chú			
					Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác											Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương		Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Nguồn bội chi ngân sách địa phương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	16	17	18	19	20	21			
7	Gia cố sạt lở tuyến kênh Chác Cà Đào (bờ Bắc và bờ Nam - giai đoạn 2)	xã An Châu	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	8103637	2024-2026	1285/QĐ-UBND 20/8/2024	75.519	75.519		25.165	25.165		25.165	25.165		48.900	48.900							
8	Rà phá bom mìn, vật nổ phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy rừng, phát triển rừng và dân sinh vùng đồi núi huyện Tri Tôn và thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang giai đoạn 2025 - 2026	Tỉnh An Giang	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang		2024-2026	số 257/QĐ-UBND ngày 27/02/2025 của UBND tỉnh	31.162	31.162		15.000	15.000		15.000	15.000		16.160	16.160							
9	Đầu tư mới hạ tầng kỹ thuật Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Khu xử lý rác thải Phú Thạnh, Phú Tân (200 tấn/ngày)	Phú Thạnh	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	8142581	2025-2027	Quyết định số 415/QĐ-UBND ngày 31/3/2025	35.635	35.635		300	300		300	300		5.000	5.000							
4	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đê Đông kênh Xã Đới (đoạn từ Cầu xã đới đến kênh Chín Kẹo)	Thoại Sơn	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang		2025-2026	1983/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	26.204	26.204		25.481	25.481		25.481	25.481		500	500							
11	Gia cố đê, kết hợp nâng cấp mặt đường Đông kênh Cống Vong (Giai đoạn 01)	Thoại Sơn	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang		2025-2027	555/QĐ-UBND ngày 11/03/2025	3.298	3.298		2.800	2.800		2.800	2.800		498	498							
12	Tạo quỹ đất và đầu tư hạ tầng khu công nghệ thông tin tập trung tỉnh An Giang	Long Xuyên	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang		2021-2026	- 1068/QĐ-UBND ngày 23/5/2022 - 1831/QĐ-UBND ngày 10/11/2025	118.511	118.511		89.583	89.583		89.583	89.583		22.500		22.500						
13	Dự án cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh	Tỉnh An Giang	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang	7660880	2015-2026	số 2328/QĐ-UBND, ngày 01/10/2013; 2212/QĐ-UBND, ngày 23/10/2017; 1323/QĐ-UBND, 31/5/2022; số 2593/QĐ-UBND, 20/10/2022; 890/QĐ-UBND ngày 16/4/2025 của UBND tỉnh;	755.022	755.022	-	429.403	429.403	-	429.403	429.403	-	56.000		56.000						
IV	Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo						849.400	642.350	207.050	500.343	313.150	187.193	487.046	300.567	186.479	273.492	14.079	0	259.413	0				
1	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	xã An Châu	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang		2023-2026	1011/QĐ-UBND 28/6/2023	61.417	61.417		34.783	34.783		26.336	26.336		26.600			26.600					
2	Trường THPT Vĩnh Bình	xã Vĩnh An	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang		2024-2026	2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022	27.470	27.470		15.099	15.099		15.099	15.099		12.300			12.300					
3	Trường THCS Bình Thạnh	xã Bình Hòa	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang		2024-2026	3128/QĐ-UBND 26/12/2022	42.361	42.361		4.361	4.361		4.225	4.225		35.900			35.900					
4	Trường THPT Cần Đăng	xã Cần Đăng	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang		2024-2026	1204/QĐ-UBND 01/8/2024	28.822	28.822	-	12.675	12.675		12.675	12.675		16.140			16.140					
5	Trường THCS Lê Hưng Nhượng	Chợ Mới	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang		2024-2026	3307/QĐ-UBND 31/12/2021	32.382	25.104	7.278	16.867	13.200	3.667	12.556	9.200	3.356	11.900			11.900					
6	Trường THCS Dương Bình Giang	Chợ Mới	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang		2024-2026	3309/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	28.642	22.179	6.463	14.416	11.926	2.490	14.315	11.926	2.389	6.460			6.460					
7	Trường THCS Phan Thành Long	Chợ Mới	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang		2024-2026	3140/QĐ-UBND 27/12/2022	29.498	21.694	7.804	5.073	500	4.573	5.072	500	4.572	7.800			7.800					
8	Trường THCS Long Giang	Chợ Mới	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang		2024-2026	3311/QĐ-UBND 31/12/2021	27.856	21.482	6.374	10.042	7.000	3.042	9.741	7.000	2.741	6.370			6.370					
9	Xây dựng 08 phòng học và thiết bị công trình Trường trung học phổ thông Chi Lăng	Tịnh Biên	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang		2024-2026	482/QĐ-SXD	9.429	9.429		5.388	5.388		5.388	5.388		2.600			2.600					
10	Trường THPT Huỳnh Thị Hường	Xã Hội An	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang		2023-2026	QĐ số 3306/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 và QĐ số 346/QĐ-UBND ngày 28/07/2025	85.969	85.969		49.420	49.420		49.420	49.420		16.000			16.000					
11	Trường THPT Lương Văn Cù	Xã Nhơn Mỹ	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	7865904	2024-2026	2029/QĐ-UBND 01/9/2021; 2715/QĐ-UBND 17/11/2021	44.154	44.154		25.183	25.183		25.183	25.183		18.971			18.971					
12	Trường THPT Võ Thành Trinh	Xã Hội An	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	7890574	2024-2026	2307/QĐ-UBND 08/10/2021; 2792/QĐ-UBND 22/11/2021; 916/QĐ-UBND 09/09/2025	32.699	32.699		21.382	21.382		21.382	21.382		11.317			11.317					
13	Trường tiểu học Nguyễn Hiền	Châu đốc	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	8160421	2025-2026	3286/QĐ-UBND ngày 16/6/2025	13.006	13.006		11.017	11.017		11.017	11.017		1.900			1.900					
14	Trường THCS Nguyễn Trãi (phần xây dựng mới, cải tạo và cung cấp thiết bị)	Châu đốc	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	8160480	2025-2026	3287/QĐ-UBND ngày 16/6/2025	16.074	16.074	-	14.574	14.574		14.574	14.574		1.500			1.500					
15	Trường TH A Long An điểm chính (Long Hiệp)	Xã Tân An	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang		2024-2026	Số 1980/QĐ-UBND ngày 24/04/2025	8.090	8.090		4.100	4.100		4.100	4.100		3.605			3.605					
36	Trường TH B Vĩnh Phú điểm chính (Trung Phú 3)	Thoại Sơn	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	8010903	2023-2025	3042/QĐ-UBND ngày 15/12/2022; số 2184/QĐ-UBND ngày 02/12/2025	22.661	22.661		14.020	14.020		14.020	14.020		5.000			5.000					
17	Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Thoại Sơn giai đoạn 2021-2025	Thoại Sơn	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	8048461	2023-2026	1523/QĐ-UBND ngày 20/9/2023	15.266	9.556	5.710	56	56		56	56		9.500			9.500					

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Mã số dự án đầu tư	Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)					Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025			Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025*			Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương					Ghi chú
					Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư														
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	TỔNG SỐ	Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	16	17	18	19	20	21
18	Trường Tiểu học Vinh Phong 3, HM: XDM điểm Đập Đá (06 phòng học, nhà vệ sinh, 01 phòng nghỉ giáo viên, sân nền, thoát nước) điểm Tập trung (01 phòng nghỉ giáo viên) + thiết bị	Xã Vinh Phong	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8153113	2025-2027	1642/QĐ-UBND ngày 29/4/2025	7.000	7.000		4.000	4.000		4.000	4.000		3.000			3.000		
19	Trường TH&THCS Vinh Bình Bắc; HM: XDM các phòng, phòng chức năng, phòng hành chính quản trị và các hạng mục phụ trợ + thiết bị	Xã Vinh Bình	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8153530	2025-2027	1643; 29/4/25	9.000	9.000		3.471	3.471		3.471	3.471		5.520			5.520		
20	Trường TH&THCS Vinh Bình Nam 1; HM: Xây dựng mới 04 phòng bộ môn và các hạng mục phụ trợ, cải tạo sửa chữa + thiết bị	Xã Vinh Bình	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8153531	2025-2027	1644; 29/4/25	7.000	7.000		4.100	4.100		4.100	4.100		2.900			2.900		
21	Trường Mẫu giáo Vinh Phong, HM: Xây dựng mới 02 phòng học; cải tạo sửa chữa 02 phòng, nhà vệ sinh (điểm Đập Đá); cải tạo sửa chữa 05 phòng chức năng (điểm tập trung) + thiết bị	Xã Vinh Phong	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8153114	2025-2027	1420; 17/4/25	5.000	5.000		2.579	2.579		2.579	2.579		2.420			2.420		
22	Trường Mẫu giáo Vinh Bình Nam, HM: Xây dựng mới 02 phòng học; cải tạo sửa chữa 02 phòng, hàng rào, , phòng y tế, nhà kho, nhà bếp, mái che + cải tạo sửa chữa + thiết bị	Xã Vinh Bình	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8153112	2025-2027	1421; 17/4/25	4.200	4.200		3.000	3.000		3.000	3.000		1.200			1.200		
23	Trường Mẫu giáo Phong Đông, HM: Xây dựng mới khối phòng hành chính quản trị, phòng giáo dục nghệ thuật và các hạng mục phụ trợ, cải tạo sửa chữa + thiết bị	Xã Vinh Phong	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8153529	2025-2027	1422; 17/4/25	5.700	5.700		2.500	2.500		2.500	2.500		3.200			3.200		
24	Trường THCS Minh Lương	xã Châu Thành	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8144425	2024-2026	1523, ngày 18/4/2025	14.800	14.800	-	8.506	8.506		8.506	8.506		6.290			6.290		
25	Trường THCS Hòa Điền - Điểm chính	xã Hoà Điền	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8035229	2024-2026	5501 29/11/24	5.904	5.904	-	4.500	4.500		4.500	4.500		1.400			1.400		
26	Dự án Trường THCS thị trấn Thứ 11	xã An Minh	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8062532	2024-2026	số 5408/QĐ-UBND ngày 04/12/2023 của UBND huyện An Minh	38.000	38.000	-	22.819	22.819		22.819	22.819		14.000			14.000		
27	Trường Mầm Non Đông Hưng B	xã An Minh	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8124621	2025-2027	số 1338/QĐ-UBND, 19/02/2025 của UBND huyện An Minh;số 2819/QĐ-UBND, 05/6/2025 của UBND huyện An Minh	7.000	7.000	-	4.850	4.850		4.850	4.850		2.000			2.000		
28	Trường Mầm Non Văn Khánh Đông	xã Đông Hưng	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8125454	2025-2027	số 9264/QĐ-UBND, 20/12/2024 của UBND huyện An Minh;	5.500	5.500	-	3.325	3.325		3.325	3.325		2.120			2.120		
29	Trường mầm non Đông Hưng	Xã An Minh	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8123810	2025-2028	1339/QĐ-UBND ngày 19/2/2025 của UBND tỉnh	7.000	7.000	-	4.816	4.816		4.816	4.816		2.000			2.000		
30	Dự án Kè, Công viên trường THCS và THPT Nguyễn Văn Xiển, huyện An Minh	Xã Tân Thạnh	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8155272	2025-2027	2194/QĐ-UBND ngày 18/4/2025; 3968/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND huyện An Minh	20.000	20.000	-	-			-			19.500			19.500		
31	Trường Bán trú, Nội trú Liên cấp Tiểu học – Trung học cơ sở Giang Thành	xã Giang Thành	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8164968	2025-2026	số 1783/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của UBND tỉnh	187.500	14.079	173.421	173.421	-	173.421	173.421	-	173.421	14.079	14.079	-	-	-	
V	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh						98.461	98.461	-	30.000	30.000	-	30.000	30.000	-	50.000	50.000	-	-	-	
1	dự án Xâu dựng mới, cải tạo, sửa chữa một số hạng mục công trình thuộc Đại đội kho vũ khí - đạn/Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kiên Giang	Xã Giồng Riềng	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh An Giang	081100045	2025-2028	Số 119/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 của UBND tỉnh	98.461	98.461		30.000	30.000		30.000	30.000		50.000	50.000				
VI	Công an tỉnh						55.000	55.000	-	37.500	37.500	-	37.500	37.500	-	5.000	5.000	-	-	-	
1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khuôn viên trụ sở làm việc Công an tỉnh Kiên Giang	Phường Rạch Giá	Công an tỉnh An Giang	081100051	2025-2026	Số 202/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh	55.000	55.000		37.500	37.500		37.500	37.500		5.000	5.000				
VII	Ban Chỉ huy Biên Phòng tỉnh				-	-	18.000	18.000	-	3.904	3.904	-	3.904	3.904	-	14.090	14.090	-	-	-	
1	Trạm Kiểm soát Biên phòng Đồi Mỏi	Xã Tiên Hải	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh An Giang	081100030	2025-2026	Số 2656/QĐ-UBND ngày 26/10/2023 của UBND tỉnh	18.000	18.000		3.904	3.904		3.904	3.904		14.090	14.090	-	-		
VIII	LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC						25.589	25.589	-	11.700	11.700	-	11.700	11.700	-	13.886	13.886	-	-	-	
1	Hội trường lớn huyện U Minh Thượng	U Minh Thượng	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8130120	2024-2026	6189/QĐ-UBND (30/12/2024)	14.263	14.263	-	9.500	9.500		9.500	9.500		4.760	4.760				
2	Dự án Nhà làm việc các phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Phường Rạch Giá	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang		2025-2026	Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 18/6/2025; số 2569/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 của UBND tỉnh	11.326	11.326		2.200	2.200		2.200	2.200		9.126	9.126				
IX	LĨNH VỰC Y TẾ, DÂN SỐ, GIA ĐÌNH				-	-	584.397	451.514	132.883	14.090	14.090	-	14.090	14.090	-	241.010	-	-	241.010	-	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Mã số dự án đầu tư	Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)					Lũy kế vốn đã bỏ từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025			Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025*			Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương					Ghi chú			
					Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác											Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương		Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Nguồn bội chi ngân sách địa phương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	16	17	18	19	20	21			
1	Bệnh viện Mắt -Tai Mũi Họng - Răng Hàm Mặt tỉnh An Giang	Long Xuyên	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	7897516	2023-2026	3212/QĐ-UBND 30/12/2022; 991/QĐ-UBND 14/6/2024	367.363	367.363		-			-			210.510	-	-	210.510					
2	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm y tế huyện Châu Phú	Châu Phú	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	7985862	2024-2026	367/QĐ-SXD ngày 30/8/2024	6.205	6.205		4.290	4.290		4.290	4.290		500			500					
3	Mở rộng khu điều trị nội trú (nội trú 2) Bệnh viện ĐKTTAG	Long Xuyên	Bệnh viện đa khoa trung tâm An Giang	7905785	2024-2027	673/QĐ-UBND 24/4/2024; 1355/QĐ-UBND 30/8/2024	196.029	63.146	132.883	5.000	5.000		5.000	5.000		20.000			20.000					
4	Dự án Trung tâm y tế huyện Châu Thành	xã Châu Thành	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8131233	2024-2026	Quyết định số 9749/QĐ-UBND ngày 25/11/2024 của UBND huyện Châu Thành	14.800	14.800	0	4.800	4.800	0	4.800	4.800	0	10.000			10.000					
XI	KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ						71.811	71.811	-	20.500	20.500	-	20.500	20.500	-	50.000	50.000	-	-	-				
1	Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Xuân Tô (giai đoạn 1) (công suất 750m3/ngày.đêm)	Tịnh Biên	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh An Giang	8067920	2024-2026	323/QĐ-UBND, 12/3/2025 của UBND tỉnh	71.811	71.811		20.500	20.500		20.500	20.500		50.000	50.000							
XII	LĨNH VỰC VĂN HOÁ; THỂ DỤC THỂ THAO				-	-	665.123	585.123	80.000	298.970	218.970	80.000	298.970	218.970	80.000	279.700	-	279.700	-	-				
1	Xây dựng hệ thống mái che bảo tồn các hồ khảo cổ tại khu di tích Ốc Eo – Ba Thê	xã Ốc Eo	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang		2025-2027	Số 442/QĐ-UBND ngày 05/8/2025; 1644/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh An Giang	44.020	44.020		20.000	20.000		20.000	20.000		24.000		24.000						
2	Sân Vận động tỉnh An Giang	Long Xuyên	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang		2023-2026	số 2249/QĐ-UBND ngày 06/09/2022	414.995	414.995		157.661	157.661		157.661	157.661		171.000		171.000						
3	Trung tâm triển lãm văn hóa nghệ thuật và bảo tồn di sản Văn hóa tỉnh	Phường Rạch Giá	Sở Văn hoá và Thể thao tỉnh An Giang	8009358	2017-2026	số 2283/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017; 1051/QĐ-UBND, ngày 328/4/2020; số 944/QĐ-UBND ngày 09/4/2021 của UBND tỉnh;	206.108	126.108	80.000	121.309	41.309	80.000	121.309	41.309	80.000	84.700		84.700						
A.2	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2026-2030; NHIỆM VỤ KHÁC						1.710.043	1.710.043	-	14.842	14.842	-	14.492	14.492	-	744.700	335.000	150.000	259.700	-				
I	Ngành/Lĩnh vực Nông nghiệp - Môi trường						962.987	962.987	-	11.467	11.467	-	11.467	11.467	-	310.000	260.000	50.000	-	-				
1	Dự án nước sạch nông thôn gắn với chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Tỉnh An Giang	Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh An Giang		2025-2029	số 1971/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh	902.987	902.987		6.125	6.125		6.125	6.125		260.000	260.000							
2	Trung tâm điều hành hệ thống cấp nước nông thôn	Tỉnh An Giang	Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh An Giang		2025-2027	Số 1973/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh	60.000	60.000		5.342	5.342		5.342	5.342		50.000		50.000						
II	Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo						74.280	74.280	-	1.356	1.356	-	1.356	1.356	-	66.700	-	-	66.700	-				
1	Trường THPT Nguyễn Quang Diêu	Tân An	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang		2026-2028	số 1188/QĐ-UBND 23/9/2025 của UBND tỉnh	11.200	11.200		-			-			5.000			5.000					
2	Dự án cải tạo, sửa chữa, xây mới và mua sắm trang thiết bị trường Trung học phổ thông Nguyễn Trung Trực, thành phố Rạch Giá	Phường Rạch Giá	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang		2025-2026	Số 2247/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh An Giang	63.080	63.080		1.356	1.356		1.356	1.356		61.700			61.700					
III	Lĩnh vực khoa học và công nghệ						16.427	16.427	-	350	350	-	-	-	-	16.000	-	-	16.000	-				
1	Dự án: "Đầu tư Hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến tại các sở, ban ngành tỉnh Kiên Giang và các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh Kiên Giang"	Tỉnh An Giang	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh An Giang		2026-2028	số 2338/QĐ-UBND ngày 14/12/2025 của UBND tỉnh	16.427	16.427		350	350		-			16.000			16.000					
IV	Lĩnh vực phát thanh và Truyền hình tỉnh						115.742	115.742	-	1.000	1.000	-	1.000	1.000	-	30.000	30.000	-	-	-				
1	Dự án Hệ thống tòa nhà trang âm, thiết bị phim trường có khán giả và hạng mục phụ	phường Rạch Giá	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang		2025-2028	số 1720/QĐ-UBND ngày 29/10/2025 của UBND tỉnh	115.742	115.742		1.000	1.000		1.000	1.000		30.000	30.000							
V	LĨNH VỰC Y TẾ, DÂN SỐ, GIA ĐÌNH						195.607	195.607	-	669	669	-	669	669	-	177.000	-	-	177.000	-				
1	Dự án đầu tư Hệ thống chụp mạch máu xóa nền (DSA) cho các bệnh viện tuyến tỉnh	Tỉnh An Giang	Sở Y tế An Giang		2025-2026	số 2618/QĐ-UBND ngày 28/12/2025 của UBND tỉnh	89.715	89.715	-	106	106		106	106		80.000			80.000					

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Mã số dự án đầu tư	Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)					Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025			Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025*			Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương					Ghi chú
					Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư														
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	TỔNG SỐ	Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	16	17	18	19	20	21
2	Đầu tư Hệ thống chụp cắt lớp vi tính ≥ 512 lát cắt (CT Scanner ≥ 256 lát cắt/vòng quay) cho Bệnh viện đa khoa An Giang	Tỉnh An Giang	Sở Y tế An Giang		2025-2026	số 2619/QĐ-UBND ngày 28/12/2025 của UBND tỉnh	53.025	53.025	-	100	100		100	100		50.000			50.000		
3	Dự án đầu tư thiết bị y tế cho Trung tâm y tế Châu Phú	Tỉnh An Giang	Sở Y tế An Giang		2025-2026	số 2661/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh	5.260	5.260	-	200	200		200	200		5.000			5.000		
4	Dự án đầu tư hệ thống máy chạy thận nhân tạo cho các cơ sở y tế	Tỉnh An Giang	Sở Y tế An Giang		2025-2026	số 2657/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh	34.862	34.862	-	63	63		63	63		30.000			30.000		
5	Đầu tư thiết bị y tế cho Bệnh viện đa khoa Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng An Giang	Tỉnh An Giang	Sở Y tế An Giang		2025-2026	số 2658/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh	12.745	12.745	-	200	200		200	200		12.000			12.000		
VI	HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU						300.000	300.000	-	-	-	-	-	-	-	100.000	-	100.000	-	-	
1	Đặc khu Phú Quốc (phân bổ chi tiết theo đúng quy định)	Đặc khu Phú Quốc	UBND đặc khu Phú Quốc		2026-2029	số 245/QĐ-BQL ngày 28/11/2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc	300.000	300.000	-	-			-			100.000		100.000			Đặc khu Phú Quốc chịu trách nhiệm phân bổ chi tiết theo đúng quy định
VII	CHI TRẢ NỢ, LÃI TIỀN VAY; TRẢ NỢ GỐC CÁC KHOẢN VAY	Tỉnh An Giang	Sở Tài chính An Giang				45.000	45.000	-	-			-			45.000	45.000				